

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam đối với vấn đề bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

VŨ HOÀNG NAM

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của Việt Nam. Tuy vậy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường được cho là gây ra ô nhiễm môi trường do công nghệ và năng lực xử lý các chất gây ô nhiễm còn nhiều hạn chế. Dựa trên số liệu khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam được tiến hành năm 2011, nghiên cứu này cho thấy việc giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có được những kiến thức cần thiết và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng hơn các biện pháp hành chính và xử phạt đối với những hoạt động gây ra ô nhiễm môi trường.

1. Mở đầu

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đã và đang đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam (Hansen et al., 2006). Số lượng các DNVVN chiếm hơn 97% tổng số các doanh nghiệp. Các DNVVN cũng đã tạo ra hơn một nửa số lượng công ăn việc làm và khoảng một nửa tổng doanh thu của tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu khác nhau về các DNVVN của Việt Nam (Hansen et al., 2006; Nguyen et al., 2008; Rand et al., 2009; Vu et al., 2009). Hầu hết các nghiên cứu này đều tập trung phân tích các khía cạnh về quản trị doanh nghiệp cũng như các yếu tố tác động tới kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp (DN). Một số nghiên cứu đề cập tới các đổi mới về sản phẩm, quy trình sản xuất, hoạt động marketing. Một số nghiên cứu phân tích những khó khăn mà các DNVVN đang gặp phải cũng như cách thức vượt qua các khó khăn để tồn tại. Nguyen et al. (2008) và Vu et al. (2009) lại phân tích vai trò của vốn nhân lực đối với hoạt động đổi mới và kết quả kinh doanh của các DNVVN. Nghiên cứu của Vu et al. (2009) còn chỉ ra rằng vốn xã hội có vai trò quan trọng đối với các hoạt động đổi mới và kết quả kinh doanh của các DNVVN.

Đối với hoạt động bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của các DNVVN, một số nghiên cứu trên thế giới đã được tiến hành. Nghiên cứu Brunnermeier và Cohen (2003) cho thấy việc tăng cường kiểm soát và thực thi các quy định pháp luật về môi trường không làm cho các DN chế tạo ở Hoa Kỳ tăng cường đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện hơn với môi trường. Nghiên cứu của Tang và Tang (2012) lại cho kết quả ngược lại khi chứng minh được rằng sức ép của chính phủ sẽ buộc các DNVVN ở Trung Quốc phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tốt hơn. Ở Việt Nam, các nghiên cứu tương tự về DNVVN vẫn chưa được tiến hành.

Trên cơ sở các số liệu thu thập được từ cuộc khảo sát các DNVVN được tiến hành năm 2011, nghiên cứu này cho thấy các biện pháp kiểm soát và xử phạt hành chính không khiến các DNVVN thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tốt hơn. Thay vào đó, lãnh đạo các DNVVN khi có trình độ học vấn và trình độ nhận thức về pháp luật cao hơn, cũng như các DNVVN khi được hưởng cơ sở hạ tầng tốt hơn sẽ chủ động tiến hành các biện pháp để bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Vũ Hoàng Nam, TS., Trường đại học Ngoại thương.

2. Thông tin cơ bản về các DNVVN và các giả thuyết

2.1. Số liệu

Số liệu trong bài viết này được lấy từ cuộc khảo sát các DNVVN do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM), Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA), Trường đại học Copenhagen, Viện Nghiên cứu kinh tế phát triển UNU-WIDER và Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam thực hiện năm 2011. Các thông tin trong cuộc khảo sát này là những thông tin của DN trong năm 2010. Ngoài các thông tin về sản xuất và marketing, các số liệu còn bao gồm thông tin về các hoạt động xử lý các vấn đề gây ô nhiễm môi trường của

các DN. Tổng số DNVVN được tiến hành khảo sát là 2.552 DN. Tuy nhiên, do số liệu không đầy đủ, bài viết này chỉ giữ lại 2.077 DN để nghiên cứu.

2.2. Đặc điểm của lãnh đạo các DNVVN

Lãnh đạo các DNVVN được hiểu là những người chủ sở hữu hoặc giám đốc các DNVVN. Tỷ lệ lãnh đạo các DNVVN là nam giới cao hơn nữ giới. Tuổi trung bình của các lãnh đạo DNVVN là 44. Đa số lãnh đạo các DNVVN thuộc dân tộc Kinh. Bảng 1 cho thấy trình độ học vấn thể hiện bằng tỷ lệ những lãnh đạo DNVVN đã tốt nghiệp đại học/cao đẳng là thấp. Tuy nhiên tỷ lệ những lãnh đạo có kiến thức về luật pháp lại rất cao.¹

BẢNG 1: Đặc điểm lãnh đạo các DNVVN năm 2010

% là nam giới	62,70
Tuổi trung bình	44,08
% dân tộc Kinh	92,20
% đã học xong đại học/cao đẳng	26,33
% có kiến thức về luật	87,53
Số lượng DN	2.077

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát.

2.3. Đặc điểm các DNVVN

Bảng 2 trình bày một số đặc điểm của các DNVVN. Số năm hoạt động trung bình tính từ khi thành lập của các DNVVN là 11,7 trong mẫu khảo sát. Phần lớn các DN nằm ngoài các khu công nghiệp/khu chế xuất/khu công nghệ cao và chỉ có hơn 5% nằm trong các khu này. Chất lượng lao động trong các DNVVN là thấp vì trong số các lao động

thường xuyên chỉ có 3,7% đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng. Tỷ lệ DN là thành viên của ít nhất một hiệp hội DN cao hơn nhưng cũng chỉ đạt khoảng 8,7%. Liên quan tới việc kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề môi trường, phòng cháy chữa cháy... chỉ có khoảng 3% các DN bị kiểm tra trong năm 2010. Cũng theo bảng này, chỉ có khoảng 8,7% các DNVVN tham gia các hiệp hội DN.

BẢNG 2: Đặc điểm của các DNVVN

Tuổi trung bình của các DN (năm)	11,7
% các DN nằm trong các khu công nghiệp/chế xuất/CN cao	5,44
% lao động trình độ cao (đã tốt nghiệp ĐH/cao đẳng)	3,70
% các DN là thành viên của ít nhất một hiệp hội DN	8,72
% các DN bị thanh tra/kiểm tra về môi trường, an toàn cháy nổ...	3,08
Số lượng DN	2.077

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát.

1. Trong bảng này 87,53% lãnh đạo các DNVVN của Việt Nam biết ít nhất một trong các luật sau: Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Lao động, Luật Hải quan, Luật Bảo hiểm, Luật Thuế, Luật Môi trường, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật về Bình đẳng giới.

Bảng 3 trình bày hiệu quả sử dụng năng lượng điện (do bằng tỷ trọng chi phí tiền điện chia cho tổng doanh thu), hiệu quả sử dụng nhiên liệu dạng lỏng, nhiên liệu dạng rắn, khí gas (do bằng tỷ trọng chi phí nhiên liệu chia cho tổng doanh thu), hiệu quả sử dụng năng lượng (do bằng tổng chi phí điện và chi phí nhiên liệu chia cho tổng doanh thu), các hoạt động xử lý các tác nhân gây ô nhiễm để bảo vệ môi trường (thể hiện qua giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường – Giấy xác nhận môi trường – và việc tiến hành xử lý các tác nhân gây ô nhiễm), và kết quả kinh doanh của các DNVTN (DN có xuất khẩu sản phẩm không và quy mô của DN do bằng giá trị gia

tăng). Các chỉ tiêu này được so sánh theo từng nhóm: giữa những lãnh đạo DN có trình độ học vấn cao (đã tốt nghiệp cao đẳng/đại học) với những lãnh đạo có trình độ học vấn thấp hơn; giữa những lãnh đạo DN có kiến thức luật pháp (nắm được ít nhất một trong các luật nêu ở trên) và những lãnh đạo không có kiến thức luật pháp; giữa những DN bị kiểm tra về môi trường, cháy nổ... ít nhất một lần và những DN không bị kiểm tra; giữa những DN ở trong khu công nghiệp/khu chế xuất/khu công nghệ cao và những DN ở bên ngoài. Theo bảng này, sự khác biệt giữa các nhóm DN là đáng kể ở nhiều chỉ tiêu. Nhiều sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 1%.

BẢNG 3: Hiệu quả sử dụng năng lượng, bảo vệ môi trường và kết quả kinh doanh

	Chi phí điện / tổng doanh thu (%)	Chi phí nhiên liệu/ tổng doanh thu (%)	Chi phí năng lượng / tổng doanh thu (%)	Có giấy xác nhận môi trường (%)	Xử lý ô nhiễm (%)	Tỷ lệ xuất khẩu (%)	Giá trị gia tăng (tỷ VND)
1. Lãnh đạo DN đã tốt nghiệp đại học/cao đẳng chưa?							
Rõi	2,7	1,4	4,1	31,4***	71,7***	15,5***	3,8***
Chưa	2,5	2,1***	4,7*	12,5	46,5	3,7	0,7
2. Lãnh đạo DN có kiến thức về luật pháp không?							
Có	2,6	1,9	4,5	19,2***	57,5***	7,8***	1,7***
Không	2,4	2,4*	4,9	5,4	22,4	0,4	0,3
3. DN có bị kiểm tra về môi trường ít nhất một lần trong năm 2010 không?							
Có	3,5**	1,9	5,4*	29,7***	67,2**	15,6***	4,0***
Không	2,5	2,0	4,5	17,1	52,7	6,6	1,6
4. DN có ở trong khu công nghiệp/khu chế xuất/khu công nghệ cao không?							
Có	2,4	1,4	3,8	41,6***	85,0***	23,0***	4,3***
Không	2,6	2,0*	4,5*	16,1	51,3	5,9	1,4

Ghi chú: *, **, và *** thể hiện các mức ý nghĩa thống kê tương ứng 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát.

Trên cơ sở thông tin ở bảng 3, nghiên cứu này đưa ra các giả thuyết sau:

H1: Những lãnh đạo DNVTN có trình độ học vấn cao hơn sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, thực hiện các hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường nhiều hơn và có kết quả kinh doanh tốt hơn.

H2: Kiến thức về luật pháp của lãnh đạo các DNVTN không ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng năng lượng nhưng có tác động tích

cực tới việc xử lý ô nhiễm môi trường và kết quả kinh doanh của các DNVTN.

H3: Những DN bị kiểm tra về môi trường nhiều hơn sẽ tích cực xử lý ô nhiễm môi trường hơn.

H4: Các DN trong các khu công nghiệp/ chế xuất/công nghệ cao tích cực xử lý ô nhiễm môi trường hơn và có kết quả kinh doanh tốt hơn.

3. Kết quả hồi quy

Mô hình cơ bản của nghiên cứu này như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó: Y là biến số thể hiện hiệu quả sử dụng điện, hiệu quả sử dụng nhiên liệu, hiệu quả sử dụng năng lượng, DN đã có giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường hay chưa, DN đã thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường hay chưa, DN có xuất khẩu sản phẩm hay không, và quy mô sản xuất của DN (do bảng giá trị gia tăng); X_1 là biến số thể hiện lãnh đạo DN đã tốt nghiệp đại học/cao đẳng hay chưa; X_2 là biến số thể hiện lãnh đạo DN có kiến thức về luật pháp hay không; X_3 là biến số thể hiện DN có nằm trong khu công nghiệp/chế xuất hay không; X_4 là biến số thể hiện DN đã bị kiểm tra về môi trường chưa; X_5 là biến số thể hiện các đặc điểm khác của DN và của lãnh đạo DN.

Do các biến số thể hiện hiệu quả sử dụng điện, hiệu quả sử dụng nhiên liệu và hiệu quả sử dụng năng lượng nhận các giá trị trong khoảng [0,1] nên phương trình hồi quy sử dụng mô hình Tobit. Đối với các biến số về giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường và xuất khẩu, phương trình hồi quy sử dụng mô hình Logit do các biến này nhận các giá trị 0 hoặc 1. Riêng đối với biến số về quy mô sản xuất của DN, mô hình OLS được sử dụng.

Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 4. Theo bảng này, trình độ học vấn của lãnh đạo DN không tác động tới hiệu quả sử dụng điện nhưng lại ảnh hưởng tới tất cả các chỉ tiêu khác. Hệ số của biến số này nhận giá trị âm và có ý nghĩa thống kê trong phương trình hồi quy hiệu quả sử dụng nhiên liệu và hiệu quả sử dụng năng lượng. Trong các phương trình hồi quy tiếp theo về việc bảo vệ môi trường và kết quả kinh doanh biến số này có các hệ số nhận giá trị dương và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy trình độ học vấn

cao của người lãnh đạo là nhân tố quan trọng giúp các DNVVN tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ môi trường và đạt kết quả kinh doanh cao hơn. Kết quả này khẳng định giả thuyết H1 là đúng.

Hệ số của biến số thể hiện kiến thức về pháp luật của lãnh đạo DNVVN đều không có ý nghĩa về mặt thống kê trong ba phương trình hồi quy đầu tiên về hiệu quả sử dụng năng lượng. Tuy nhiên, các hệ số của biến số này trong bốn phương trình hồi quy còn lại đều nhận giá trị dương và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy mặc dù các kiến thức về mặt luật pháp không giúp cho các DNVVN nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nhưng lại là nhân tố quan trọng tác động tích cực tới các hoạt động xử lý các tác nhân gây ô nhiễm môi trường và kết quả kinh doanh của DN. Điều này khẳng định giả thuyết H2 là đúng.

Tác động của biến số thể hiện DNVVN có trụ sở ở trong khu công nghiệp/khu chế xuất/khu công nghệ cao tới các biến số phụ thuộc trong tất cả các phương trình hồi quy cũng tương tự như tác động của biến số thể hiện kiến thức pháp luật của lãnh đạo DNVVN. Điều này cho thấy các khu công nghiệp/khu chế xuất/khu công nghệ cao tuy không giúp DN nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nhưng đã tạo điều kiện để các DNVVN xử lý ô nhiễm môi trường tốt hơn và đạt kết quả kinh doanh cao hơn. Do vậy, giả thuyết H4 được khẳng định.

Trái với giả thuyết H3, biến số thể hiện DNVVN đã từng bị các cơ quan nhà nước kiểm tra ít nhất một lần về vấn đề môi trường nhận giá trị dương, nhưng đều không có ý nghĩa về mặt thống kê ở các mức ý nghĩa thông thường trong tất cả các phương trình hồi quy. Kết quả này cho thấy việc thắt chặt quản lý về môi trường vừa không giúp các DNVVN nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng vừa không tạo được sức ép đủ lớn để buộc các DN phải tích cực hơn trong việc xử lý các vấn đề môi trường. Do vậy, giả thuyết H3 bị bác bỏ. Cùng với các biến số chính nói

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ...

trên, các phương trình hồi quy còn cho thấy việc tham gia vào các hiệp hội DN cũng giúp

các DNVVN tích cực bảo vệ môi trường hơn và có kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn.

BẢNG 4: Các yếu tố tác động tới hiệu quả sử dụng năng lượng, bảo vệ môi trường và kết quả kinh doanh của các DNVVN

	Sử dụng điện	Sử dụng nhiên liệu	Sử dụng năng lượng	Giấy xác nhận môi trường	Xử lý các chất gây ô nhiễm môi trường	Xuất khẩu	Giá trị gia tăng (VA)
	(Tobit)	(Tobit)	(Tobit)	(Logit)	(Logit)	(Logit)	(OLS)
Trình độ học vấn (Đại học =1)	-0.135	-0.477**	-0.579*	0.856***	0.386***	1.098***	2.101***
	(0.19)	(0.22)	(0.31)	(0.16)	(0.14)	(0.24)	(0.60)
Kiến thức luật	-0.303	0.238	-0.079	1.098***	1.083***	2.648***	0.300***
	(0.24)	(0.27)	(0.38)	(0.31)	(0.18)	(1.02)	(0.10)
Giới tính (Nam=1)	0.019	-0.095	-0.105	0.023	-0.237**	-0.257	-0.519*
	(0.16)	(0.18)	(0.25)	(0.14)	(0.12)	(0.20)	(0.31)
Tuổi	-0.001	-0.012	-0.010	0.003	-0.007	-0.004	-0.027*
	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.02)
Dân tộc (Kinh=1)	-0.646**	0.285	-0.371	-0.101	-0.327	0.182	1.091**
	(0.31)	(0.35)	(0.48)	(0.27)	(0.23)	(0.44)	(0.43)
Địa điểm (khu công nghiệp, khu chế xuất=1)	0.129	0.145	0.152	0.878***	1.092***	0.928***	1.602***
	(0.34)	(0.38)	(0.54)	(0.27)	(0.29)	(0.32)	(0.56)
Tỷ lệ lao động trình độ cao	0.354	-1.912	-1.678	0.962	2.021*	2.443**	3.531*
	(1.26)	(1.43)	(1.98)	(0.93)	(1.13)	(1.20)	(2.10)
Thành viên của hiệp hội DN	-0.121	-0.340	-0.606	1.180***	0.746***	1.366***	1.195**
	(0.27)	(0.31)	(0.43)	(0.21)	(0.21)	(0.25)	(0.59)
Thanh tra/kiểm tra của Nhà nước	0.498	0.401	0.861	0.368	0.424	0.650	1.650
	(0.43)	(0.49)	(0.67)	(0.34)	(0.30)	(0.41)	(1.20)
Số năm thành lập của DN	0.000	0.003	0.004	0.004	0.007	-0.001	0.014
	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)	(0.01)
Hàng số tự do	3.101***	0.596	3.863***	-3.978***	-0.886**	-7.165***	-0.216
	(0.56)	(0.63)	(0.87)	(0.54)	(0.39)	(1.26)	(0.71)
Số DN	2077	2077	2077	2077	2077	2077	2077

Ghi chú: Tất cả 7 hàm hồi quy trong bảng này đều đã bao gồm 9 biến giả thể hiện vị trí của các DNVVN ở các tỉnh khác nhau và 13 biến giả phân loại ngành sản xuất kinh doanh của các DNVVN (bao gồm: thực phẩm, may mặc, da giày, gỗ, giấy, in, hóa chất, cao su, khai khoáng, điện tử, máy móc, phương tiện vận tải, nội thất). Số liệu trong ngoặc đơn là giá trị tuyệt đối của độ lệch chuẩn. *, **, và *** thể hiện các mức ý nghĩa thống kê tương ứng 10%, 5%, và 1%.

4. Kết luận

Các kết quả chính của nghiên cứu này cho thấy yếu tố vốn nhân lực có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng của các DNVVN. Bên cạnh đó, nó cũng là nhân tố làm cho các DNVVN tích cực hơn trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, trong quá trình sản xuất, kinh doanh và có kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn. Do vậy, để hỗ trợ sự phát triển bền vững của các DNVVN đồng thời hạn chế ô nhiễm môi trường cần phải có các chính sách thích hợp nhằm nâng cao trình độ học vấn và cung cấp các kiến thức luật pháp cần thiết cho lãnh đạo các DNVVN. Hơn thế nữa, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sử dụng các biện pháp hành chính nhằm tăng cường kiểm tra giám sát các hoạt động gây ra ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh của các DNVVN có thể không có tác dụng. Thay vào đó, Chính phủ và các cơ quan có liên quan cần phải tập trung nguồn lực để cung cấp cơ sở hạ tầng tốt hơn cho các DNVVN. Có thể nói rằng đây là nghiên cứu định lượng đầu tiên cho thấy, việc xây dựng và khuyến khích các DN di chuyển vào các khu, cụm, điểm công nghiệp ở Việt Nam nhằm mục đích tạo

mặt bằng sản xuất rộng lớn hơn và tạo điều kiện tập trung xử lý, nhằm làm giảm ô nhiễm môi trường là một quyết định đúng đắn và cần phải tiếp tục được phát huy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brunnermeier, S. B., và Cohen, M. A. (2003), "Determinants of environmental innovation in US manufacturing industries", *Journal of Environmental Economics and Management*, Vol. 45, Issue2, pp. 278-293.
2. Hansen, H., Rand, J., Tarp, F., (2006), "SME growth and survival in Vietnam", *Discussion Paper 0413*, University of Copenhagen.
3. Nguyen, A.N, Pham, N.Q, Nguyen, C.D, và Nguyen, N.D. (2008). Innovation and exports in Vietnam's SME sector. *The European Journal of Development Research*, 20(2), 262-280.
4. Rand, J., Tarp, F., Cuong, T. T., và Tam, N. T. (2009), "SME access to credit", *Discussion Paper*, MPRA, 29467.
5. Tang, Z., và Tang, J. (2012), "Stakeholder-firm power difference, stakeholders' CSR orientation, and SMEs' environmental performance in China", *Journal of Business Venturing*, No. 27, pp. 436-455.
6. Vu, H. N., Sonobe, T., và Otsuka, K. (2009), "An inquiry into the development process of village-based industrial cluster: The case of an iron and steel cluster in northern Vietnam", *Journal of Comparative Economics*, 37(2009), pp. 568-581.

Đính chính:

Do lỗi kỹ thuật, trong Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 4 (431), tháng 4 năm 2014:

- Tại trang 3, cột 2, dòng 7 từ dưới lên đã in: Kim Văn Chính, PGS.TS., Viện Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh; nay sửa lại là: Kim Văn Chính, PGS.TS., Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Tại trang 26, cột 2, dòng 2 từ dưới lên đã in: Trần Thị Minh Châu, PGS.TS., Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh; nay sửa lại là: Trần Thị Minh Châu, PGS.TS., Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc.

Ban Biên tập
Tạp chí Nghiên cứu kinh tế